

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 270/2024/DS-PT

Ngày: 20-5-2024

V/v tranh chấp: “Chia thừa kế
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Công Danh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Bùi Thị Thanh Bạch – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 20 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 454/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp “Chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 958/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông Cao Văn V, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Cao Thị Mỹ T, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: số C P, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Cao Văn X, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Trung N, Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt);

Địa chỉ: số D H, Khu phố B, Phường A, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Bà Cao Thị K, sinh năm 1957 (chết);

Địa chỉ: số A H, Phường H, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K:

1.1. Ông Nguyễn Hoàng V1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: số A P, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Chị Nguyễn Cao Tường V2, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Địa chỉ: số A H, Phường H, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Cao Thị P, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Cao Văn D, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Cao Thị Mỹ L, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: số B Tổ B N, Ấp B, xã L, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1977 (vắng mặt);

4. Cao Bình X1, sinh năm 2013;

Người đại diện theo pháp luật của cháu X1: Ông Cao Văn X, sinh năm 1964 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Trần Thị D1, sinh năm 1968 (vắng mặt);

6. Anh Cao Hoàng V3, sinh năm 1990 (vắng mặt);

7. Anh Cao Hoàng V4, sinh năm 1995 (vắng mặt);

8. Chị Giảng Thị Ngọc D2, sinh năm 1993 (vắng mặt);

9. Cao Ngọc Ánh D3, sinh năm 2017;

Người đại diện theo pháp luật của cháu D3: Anh Cao Hoàng V3, sinh năm 1990 (vắng mặt);

10. Cao Hoàng Phi B, sinh năm 2019;

Người đại diện theo pháp luật của cháu B: Anh Cao Hoàng V4, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

11. Anh Cao Đại T1, sinh năm 1999 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Cao Văn X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Cao Văn V và bà Cao Thị Mỹ T thống nhất trình bày:

Ông Cao Văn T2 và bà Lưu Thị X2 là vợ chồng, có 07 người con gồm: bà K, bà P, ông V, ông X, bà L, bà T và ông D. Ông bà có tài sản chung như sau:

- Thửa 655, diện tích 1.706m^2 , tờ bản đồ BXC, loại đất ĐM+T, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00219 ngày 17/10/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ bà Lưu Thị X2 đại diện hộ đứng tên. Diện tích theo đo đạc thực tế là 2.761m^2 . Nguồn gốc đất do ông bà để lại. Ông T2 ở nhà thờ nên tiếp tục sử dụng.

- Thửa 958, diện tích $2.625,71\text{m}^2$, tờ bản đồ BXC, loại đất trồng lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09270 ngày 27/3/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho bà Lưu Thị X2 đứng tên. Diện tích theo đo đạc thực tế là $2.733,1\text{m}^2$.

- Thửa đất 959, diện tích $8.360,38\text{m}^2$, tờ bản đồ BXC, loại đất trồng lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09271 ngày 27/3/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho bà Lưu Thị X2 đứng tên. Diện tích theo đo đạc thực tế là $7.131,6\text{m}^2$.

Năm 2006, ông T2 và bà X2 có xây 01 căn nhà kiên cố (kiểu 3 gian), diện tích 144m^2 trên thửa 655. Yêu cầu lấy diện tích theo đo đạc thực tế để phân chia. Thành viên hộ bà X2 tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 655 (ngày 17/10/1997) có 08 thành viên gồm: ông T2, bà X2, bà P, ông V, ông X, bà L, bà T và ông D. Bà X2 chết ngày 07/5/2014, không để lại di chúc. Ông T2 chết ngày 01/6/2015, có để lại di chúc. Nội dung di chúc: ông T2 để lại toàn bộ tài sản của ông T2 cho ông V và bà T. Năm 2004, bà P có xây một căn nhà trên thửa đất 959; nhà của cá nhân bà P, không tranh chấp. Năm 2007, ông V có xây một căn nhà trên thửa đất 655; nhà của cá nhân ông V, không tranh chấp.

Ông V, bà T yêu cầu giải quyết các nội dung sau:

- Chia quyền sử dụng đất trong hộ: chia cho mỗi người $1/8$ thửa đất 655 là $345,1\text{m}^2$.

- Chia thừa kế di sản của bà Lưu Thị X2, theo pháp luật:

+ Về đất: Chia $1/8$ của diện tích $345,1\text{m}^2$ (phần đất trong hộ bà X2 được hưởng, trong đó có $37,5\text{m}^2$ đất thổ), thuộc thửa 655 là $43,1\text{m}^2$ (trong đó có $4,7\text{m}^2$ đất thổ).

Yêu cầu chia $1/8$ của $1/2$ thửa 958 là $170,8\text{m}^2$ (phần của chung vợ chồng giữa bà X2 và ông T2 [$2.733,1\text{m}^2 : 2$] : 8);

Yêu cầu chia $1/8$ của $1/2$ thửa 959 là $445,7\text{m}^2$ (phần của chung vợ chồng bà X2 và ông T2 [$7.131,6\text{m}^2 : 2$] : 8);

Tổng cộng: là $43,1\text{m}^2 + 170,8\text{m}^2 + 445,7\text{m}^2 = 659,6\text{m}^2$ (Trong đó có $4,7\text{m}^2$ đất thổ).

+ Về nhà: xin nhận 1/8 của 1/2 nhà trên thửa 655 (phần của chung vợ chồng bà X2 và ông T2), nhận bằng giá trị là 11.687.500 đồng [(187.000.000 đồng : 2) : 8].

- Chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của ông Cao Văn T2: yêu cầu công nhận di chúc do ông Cao Văn T2 lập ngày 08/5/2025, chia cho ông Cao Văn V và bà Cao Thị Mỹ T được hưởng toàn bộ di chúc do ông Cao Văn T2 để lại.

+ Phần di sản ông T2 được nhận từ đất trong hộ là 345,1m² 1/8 thửa 655 (2.761m² : 8)

+ Phần di sản ông T2 được nhận từ di sản của bà X2 là 659,6m² đất. (43,1m² đất hộ, 170,8m² đất thửa 958 và 445,7m² đất thửa 959) và 1/8 của 1/2 giá trị nhà là 11.687.500 đồng

+ Phần di sản của ông T2 được nhận từ tài sản chung vợ chồng với bà X2 tổng cộng là: 4.932,3m² (gồm: 1/2 thửa 958 là 1.366,5m², 1/2 thửa 959 là 3.565,8m²) và 1/2 giá trị nhà là 93.500.000 đồng.

Tổng cộng, di sản của ông T2 gồm:

+ Về đất: tổng cộng: 5.937m², gồm: chia của hộ 345,1m² + chia từ di sản của bà X2 659,6m² (43,1m² đất hộ, 170,8m² đất thửa 958 và 445,7m²) + chia từ tài sản chung vợ chồng là 4.932,3m².

+ Về nhà: tổng cộng là 105.187.500 đồng (gồm một phần thừa kế của bà X2 là 11.687.500 đồng và 1/2 giá trị nhà của ông T2 là 93.500.000 đồng).

Yêu cầu chia 1/2 di sản của ông T2 gồm: đất là 2.968,5m² (5.937m² : 2); giá trị nhà là: 52.593.750 đồng.

Bị đơn ông Cao Văn X có yêu cầu phản tố và trình bày:

Về nhà: không đồng ý chia thừa kế đối với căn nhà trên thửa 655 theo yêu cầu của ông V, bà T, bà P, ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng nhà để thờ cúng ông bà, cha mẹ và 02 liệt sĩ vì ông T2, bà X2 đã thờ cúng 02 liệt sĩ tại nhà này từ trước khi chết.

Về đất: thửa 959 có diện tích 7.131,6m², do bà X2 đứng tên. Trong đó có 2.027m² là do ông mua (năm 1995 mua của ông Lê Văn V5 1.152m² giá 05 chỉ vàng 24K, năm 1996 mua của bà Bùi Thị T3 875m² giá 05 chỉ vàng 24K). Do đó yêu cầu công nhận 2.027m² trong thửa 959 là của cá nhân ông. Thửa 655, cha của ông T2 (ông nội ông) đã cho riêng cá nhân ông, không phải đất của hộ nên không đồng ý chia.

Ông yêu cầu những người được hưởng di sản thừa kế của ông T2 và bà X2 trả cho ông 339.900.000 đồng tiền ông T2 và bà X2 mượn ông để tiêu xài trong nhiều năm. Yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông T2 và bà X2 theo pháp luật: diện tích đất tổng cộng là 7.835,7m² (diện tích còn lại của thửa 959 là 5.104,6m² (7.131,6m² - 2.027m²); thửa 958 là 2.733,1m²). Yêu cầu chia làm 8 phần, gồm 07 người con của ông T2, bà X2 và 01 phần để thờ cúng. Ông xin

nhận 2/8 vì ông đang thờ cúng ông bà, cha mẹ và 2 liệt sĩ. Xin nhận đất thuộc thửa 655, tại vị trí có ngôi nhà thờ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị P có yêu cầu độc lập trình bày:

Yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Lưu Thị X2 theo pháp luật gồm:

- Về đất:

+ Chia 1/8 của 345,1m² (phần đất trong hộ bà X2 được hưởng), thuộc thửa 655 là 43,1m²;

+ Yêu cầu chia 1/8 của ½ thửa 958 là 170,8m² (phần của chung vợ chồng giữa bà X2 và ông T2 [2.733,1m² : 2] : 8);

+ Yêu cầu chia 1/8 của ½ thửa 959 là 445,7m² (phần của chung vợ chồng bà X2 và ông T2 ([7.131,6m² : 2] : 8);

Tổng cộng: là 659,6m² (43,1m² + 170,8m² + 445,7m²). Xin nhận đất tại vị trí có nhà của bà trên thửa 959.

- Về nhà: xin nhận 1/8 của ½ giá trị nhà thờ là 11.687.500 đồng [(187.000.000 đồng : 2) : 8].

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2 (người thừa kế của bà Cao Thị K) trình bày:

Theo đơn khởi kiện độc lập ngày 08/6/2023 có yêu cầu chia 1/8 diện tích đất 213m², trong đó có thổ cư là 37,5m² trong quyền sử dụng đất của bà X2, tại thửa 655; 1/7 diện tích 4.180,19m² thửa 959; 1/7 diện tích 1.312,85m² thửa 958.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác thống nhất với ý kiến của ông V, bà Cao Thị Mỹ T; bà Cao Thị P không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các đương sự thống nhất xác định thửa đất 958 và 959 có nguồn gốc của ông bà để lại cho ông T2 và bà X2, thuộc quyền sử dụng của ông T2 và bà X2, yêu cầu chia 02 thửa đất 958 và 959 theo di chúc và theo pháp luật. Nguyên đơn và người có yêu cầu độc lập không yêu cầu chia thừa kế nhà và thửa đất 655, không yêu cầu chia đất trong hộ; bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố; diện tích đất nghĩa địa 63m² tại thửa 958 thuộc quyền sử dụng chung không chia.

Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 91, Điều 92, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 609, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 624, 625, 627, 630, 635, 639, 643, 659, 660, 649 và Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của bà Cao Thị P; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2.

Chia cho bà Cao Thị P 612,61m², bà Cao Thị Mỹ T 3.369m², ông Cao Văn V 3.149,99m² đất lúa tại thửa 959 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09271V-BX ngày 27/3/2009 do bà Lưu Thị X2 đứng tên.

Chia cho ông Cao Văn X 612,61m², ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2 612,61m², ông Cao Văn V 219,66m² đất lúa tại thửa 958 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09270V-BX ngày 27/3/2009 do bà Lưu Thị X2 đứng tên.

Diện tích đất nghĩa địa 63m² tại thửa 958 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09270V-BX ngày 27/3/2009 do bà Lưu Thị X2 đứng tên thuộc quyền sử dụng chung của các đồng thừa kế.

Giao diện tích 1.225,22m² đất lúa (02 suất thừa kế của ông Cao Văn D và bà Cao Thị Mỹ L) tại thửa 958 cho ông Cao Văn V tạm quản lý. Tất cả đất có địa chỉ tại ấp C, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ khu đất kèm theo).

2/ Đình chỉ yêu cầu của bà Cao Thị Mỹ T, ông Cao Văn V và bà Cao Thị P về việc yêu cầu chia đất trong hộ, chia nhà và đất tại thửa 655.

3/ Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Cao Văn X.

4/ Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2 về việc yêu cầu chia đất trong hộ và nhận kỷ phần thừa kế đối với đất trong hộ của bà Lưu Thị X2.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12 tháng 10 năm 2023, bị đơn ông Cao Văn X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn ông Cao Văn V, bà Cao Thị Mỹ T và người có yêu cầu độc lập giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập chỉ yêu cầu chia thừa kế 02 thửa đất 958 và 959 theo di chúc và theo pháp luật.

Người kháng cáo ông Cao Văn X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông X phát biểu:

- Thời điểm công chứng, ông Cao Văn T2 đã 72 tuổi, có bệnh và đang nằm viện nên việc xem xét tinh thần của ông T2 thời điểm công chứng còn minh mẫn hay không là vô cùng quan trọng, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét không công nhận di chúc của ông T2 là hợp pháp và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông T2.

- Tại phiên tòa, các đương sự đều xác định ông X là người quản lý di sản và sống tại nhà thờ từ trước đến nay nên đề nghị Hội đồng xét xử chia thêm cho ông X một kỷ phần công sức giữ gìn di sản.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông Cao Văn X kháng cáo nhưng không có bổ sung thêm chứng cứ mới nào để xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông X. Tuy nhiên, quá trình đo đạc diện tích thực tế có tăng lên và ông V đồng ý hoán đổi vị trí đất được chia với ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2 nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cho phù hợp với thực tế phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin vắng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn ông Cao Văn V, bà Cao Thị Mỹ T, bà Cao Thị P, ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2 khởi kiện yêu cầu ông Cao Văn X chia thừa kế 02 thửa đất 958 và 959 theo di chúc và theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Chia thừa kế quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà” là chưa phù hợp, cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp là “Chia thừa kế quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn ông Cao Văn V, bà Cao Thị Mỹ T với bị đơn ông Cao Văn X là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Cao Văn X là đúng quy định tại các Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Cao Văn X, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông X cho rằng: thời điểm công chứng ông Cao Văn T2 đã 72 tuổi, có bệnh và đang nằm viện nên việc xem xét tinh thần của ông T2 thời điểm công chứng còn minh mẫn hay không là vô cùng quan trọng, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét

không công nhận di chúc của ông T2 là hợp pháp và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông T2. Xét ý kiến này, Hội đồng xét xử nhận thấy theo hồ sơ công chứng di chúc có giấy khám sức khỏe của bệnh viện vào ngày 25/4/2015 xác nhận tinh thần ông T2 khi lập di chúc là minh mẫn (bút lục 248). Ngoài ra việc lập di chúc có người làm chứng chứng kiến theo quy định nên di chúc là hợp pháp.

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông X cho rằng: các đương sự đều xác định ông X là người quản lý di sản và sống tại nhà thờ từ trước đến nay nên đề nghị Hội đồng xét xử chia thêm cho ông X một kỷ phần công sức giữ gìn di sản. Xét ý kiến này, Hội đồng xét xử nhận thấy tại phiên tòa sơ thẩm ông X đồng ý với các đồng thừa kế chỉ chia di sản của bà X2 làm 08 kỷ phần (07 chị em và cha) nên cấp sơ thẩm không có giải quyết yêu cầu chia kỷ phần công sức giữ gìn di sản, do đó cấp phúc thẩm không thể xem xét. Mặt khác, ngoài 02 thừa đang tranh chấp, di sản của ông T2, bà X2 còn có thửa 655, diện tích $1.706m^2$, tờ bản đồ BXC, loại đất ĐM+T, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00219 ngày 17/10/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ bà Lưu Thị X2 đại diện hộ đứng tên (diện tích đo đạc thực tế là $2.761m^2$) chưa có yêu cầu chia hiện do ông X trực tiếp quản lý sử dụng. Khi nào có tranh chấp và ông X có yêu cầu sẽ được giải quyết riêng vẫn đảm bảo quyền lợi cho ông nên không chấp nhận ý kiến này của Luật sư.

Ông Cao Văn T2, sinh năm 1923, chết ngày 01/6/2015 có để lại di chúc cho 02 con là ông Cao Văn V và bà Cao Thị Mỹ T được hưởng toàn bộ di sản của ông. Di chúc này là hợp pháp nên di sản của ông T2 được chia theo di chúc. Bà Lưu Thị X2, sinh năm 1934, chết ngày 07/5/2014 không có để lại di chúc nên di sản của bà X2 chia thừa kế theo pháp luật. Ông bà có 07 người con là: 1/ Cao Thị K (chết ngày 05/4/2022, hàng thừa kế thứ nhất có anh Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2); 2/ Cao Thị P; 3/ Cao Văn X; 4/ Cao Thị Mỹ L; 5/ Cao Văn D; 6/ Cao Văn V; 7/ Cao Thị Mỹ T. Ông bà không có con nuôi, con ngoài giá thú.

Di sản thừa kế của ông T2, bà X2 được các đồng thừa kế yêu cầu chia gồm: thửa 958, diện tích thực tế $2.732,9m^2$; thửa 959, diện tích thực tế $7.283,7m^2$; tổng cộng là $10.016,6m^2$ ($2.732,9m^2 + 7.283,7m^2$). Các đồng thừa kế thống nhất chừa lại $63m^2$ làm đất nghĩa địa nên còn $9.953,6m^2$ ($10.016,6m^2 - 63m^2$). Đây là tài sản chung vợ chồng nên mỗi người được là $4.976,8m^2$ ($9.953,6m^2 : 2$). Do đó di sản của bà X2 là $4.976,8m^2$. Chia cho các thừa kế gồm 07 người con và ông T2 là 08 kỷ phần nên mỗi người thừa kế được chia $622,1m^2$ ($4.976,8m^2 : 8$). Di sản của ông T2 là $5.598,9m^2$ ($4.976,8m^2 + 622,1m^2$). Theo di chúc bà T, ông V được chia mỗi người $\frac{1}{2}$ là $2.799,45m^2$ ($5.598,9m^2 : 2$). Như vậy bà T, ông V mỗi người được chia thừa kế tổng cộng là $3.421,6m^2$ ($2.799,45m^2 + 622,1m^2$).

Các đồng thừa kế còn lại được chia mỗi người $622,1m^2$. Trong đó suất thừa kế của ông D và bà L không có yêu cầu phân chia di sản nên 02 suất này tạm giao cho ông V quản lý chung mà không phân chia cụ thể từng phần. Nếu sau

này các đương sự không tự thỏa thuận phân chia được, có tranh chấp Tòa án sẽ giải quyết thành vụ án khác. Cụ thể các đồng thừa kế được chia như sau:

- Bà T được chia 3.421,6m² ở thửa 959 ký hiệu T4 trong sơ đồ.
- Ông V được chia 3.421,6m² trong đó ở thửa 959 là 2.617,9m² ký hiệu T9 trong sơ đồ và 803,7m² ở thửa 958.
- 02 kỷ phần của bà L, ông D là 1.244,2m² chưa yêu cầu ở thửa 958 tạm giao ông V quản lý. Do ông V được chia 803,7m² cũng ở thửa 958 nên phần ông V được giao ở thửa 958 tổng cộng là 2.047,9m² có ký hiệu T1 trong sơ đồ. Khi nào bà L, ông D và ông V không tự phân chia được và có yêu cầu khởi kiện thì sẽ phân chia vị trí cụ thể trong một vụ án khác.
- Chia ông X 622,1m² ở thửa 958 có ký hiệu T2 trong sơ đồ.
- Chia cho bà Cao Thị P 622,1m² ở thửa 959 có ký hiệu T5, T6, T7 trong sơ đồ.
- Chia ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2 622,1m² ở thửa 959 có ký hiệu T8 trong sơ đồ.
- Phần nghĩa địa 63m² ở thửa 958 có ký hiệu T3 trong sơ đồ.

Từ các chi tiết trên, nhận thấy án sơ thẩm giải quyết là phù hợp pháp luật. Ông X kháng cáo nhưng không có cung cấp thêm chứng cứ mới nào để xem xét nên bác. Do khi tiến hành đo đạc lại diện tích có tăng thêm nên cần sửa án sơ thẩm chia lại thừa kế cho đúng diện tích và hiện trạng thực đo.

Ý kiến Luật sư không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử như đã phân tích ở trên nên không chấp nhận.

[6] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: mặc dù kháng cáo của ông X không được chấp nhận nhưng bản án sơ thẩm bị cải sửa nên ông Cao Văn X không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 609, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 624, 625, 627, 630, 635, 639, 643, 659, 660, 649 và Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Cao Văn X. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2/

2.1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn V, bà Cao Thị Mỹ T; chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Cao Thị P; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2.

Chia cho bà Cao Thị P 622,1m² ở thửa 959 tại vị trí có ký hiệu T5, T6, T7 trong sơ đồ.

Chia cho bà Cao Thị Mỹ T 3.421,6m² ở thửa 959 tại vị trí có ký hiệu T4 trong sơ đồ.

Chia cho ông Cao Văn V 3.421,6m². Trong đó ở thửa 959 là 2.617,9m² tại vị trí có ký hiệu T9 trong sơ đồ và 803,7m² ở thửa 958 tại vị trí có ký hiệu T1 trong sơ đồ.

Chia cho ông Cao Văn X 622,1m² ở thửa 958 tại vị trí có ký hiệu T2 trong sơ đồ.

Chia cho ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2 622,1m² ở thửa 959 tại vị trí có ký hiệu T8 trong sơ đồ.

Diện tích đất nghĩa địa 63m² ở thửa 958 tại vị trí có ký hiệu T3 trong sơ đồ thuộc quyền sử dụng chung của các đồng thừa kế.

Giao diện tích 1.244,2m² đất lúa (02 suất thừa kế của ông Cao Văn D và bà Cao Thị Mỹ L) tại thửa 958 cho ông Cao Văn V tạm quản lý tại vị trí có ký hiệu T1 trong sơ đồ.

Tất cả đất có địa chỉ tại ấp C, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ khu đất kèm theo).

2.2/ Đình chỉ yêu cầu của bà Cao Thị Mỹ T, ông Cao Văn V và bà Cao Thị P về việc yêu cầu chia đất trong hộ, chia nhà và đất tại thửa 655.

2.3/ Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Cao Văn X.

2.4/ Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2 về việc yêu cầu chia đất trong hộ và nhận kỷ phần thừa kế đối với đất trong hộ của bà Lưu Thị X2.

3/ Về án phí:

Ông Cao Văn X không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại ông X 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0027601 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G.

Bà Cao Thị Mỹ T và ông Cao Văn V mỗi người nộp 8.554.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 5.347.000 đồng theo các biên lai số 43632 và 43631 cùng ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G. Như vậy, bà T, ông V mỗi người phải nộp thêm 3.207.000 đồng (*ba triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng*).

Bà Cao Thị P nộp 1.555.250 đồng (*một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai số 43899 ngày 10/7/2020. Như vậy, bà P được hoàn lại số tiền chênh lệch là 944.750 đồng (*chín trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Ông Nguyễn Hoàng V1 và chị Nguyễn Cao Tường V2 nộp 1.555.250 đồng (*một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai số 0027452 ngày 14/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G. Như vậy, ông V1 và chị V2 được hoàn lại số tiền chênh lệch là 944.750 đồng (*chín trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Ông Cao Văn X nộp 1.555.250 đồng (*một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã G;
- CCTHADS thị xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vân